

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,170 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.1%	3.6%	-1.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.27
Z - score (sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

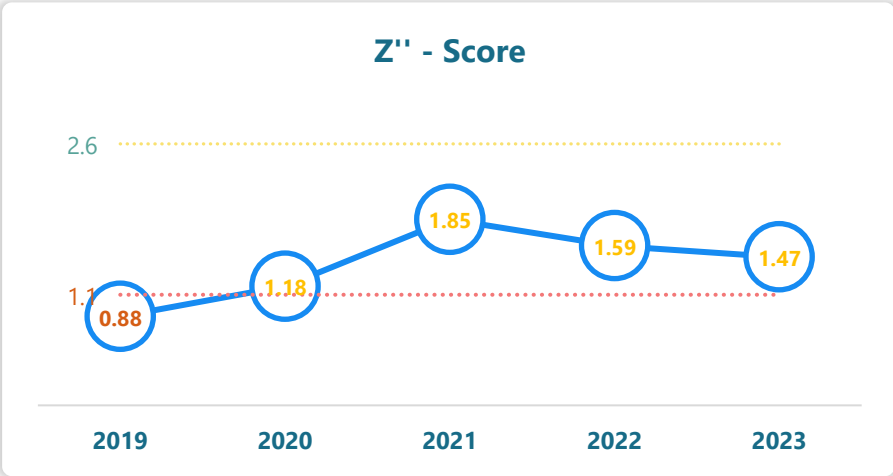
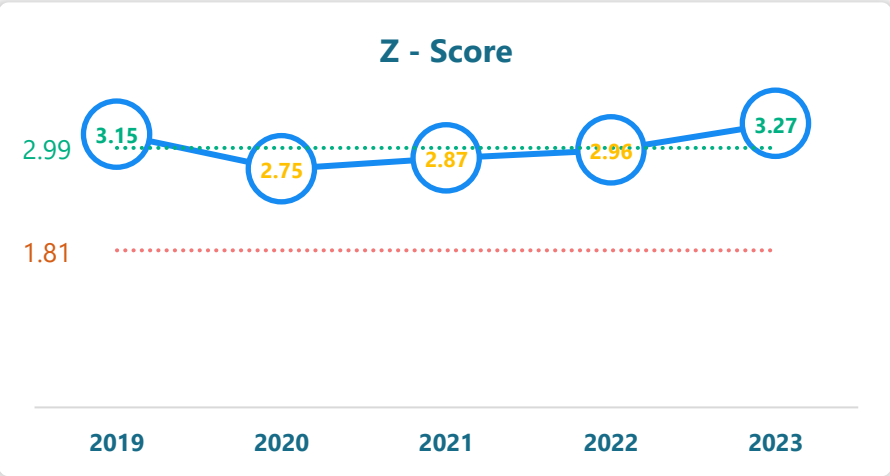
Hệ số nguy cơ phá sản	1.47
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
6,205		▲ 1,041
tỷ VNĐ		▲ 20.2%

LN sau thuế	2023	YoY
54.8		▼ 4.20
tỷ VNĐ		▼ 7.1%

ROE	2023	+/- YoY
7.8%		▼ 0.7%

ROA	2023	+/- YoY
2.5%		▼ 0.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **KHP** năm **2023** đạt **3.27**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

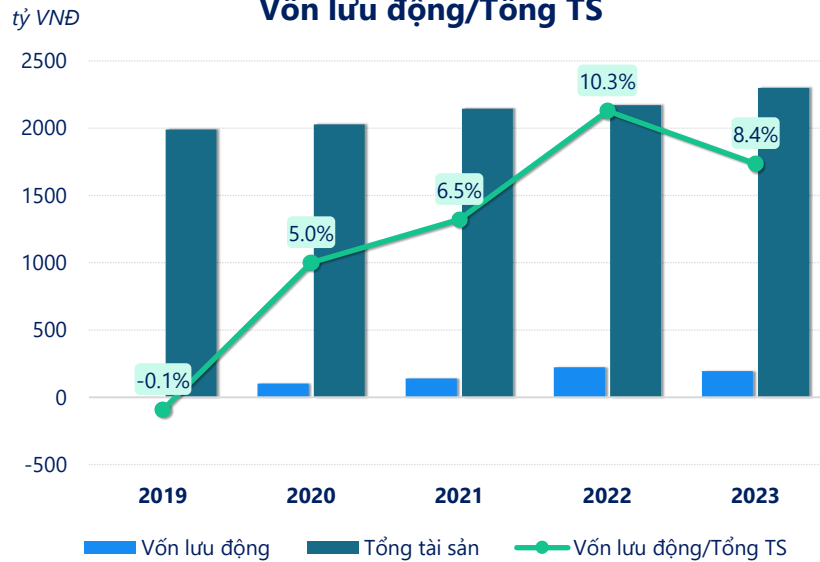
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.47** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy KHP có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **KHP** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 20.2%** đạt **6,205** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **54.82** tỷ đồng **giảm 7.11%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.78%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

## CTCP Điện Lực Khánh Hòa (HSX: KHP)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

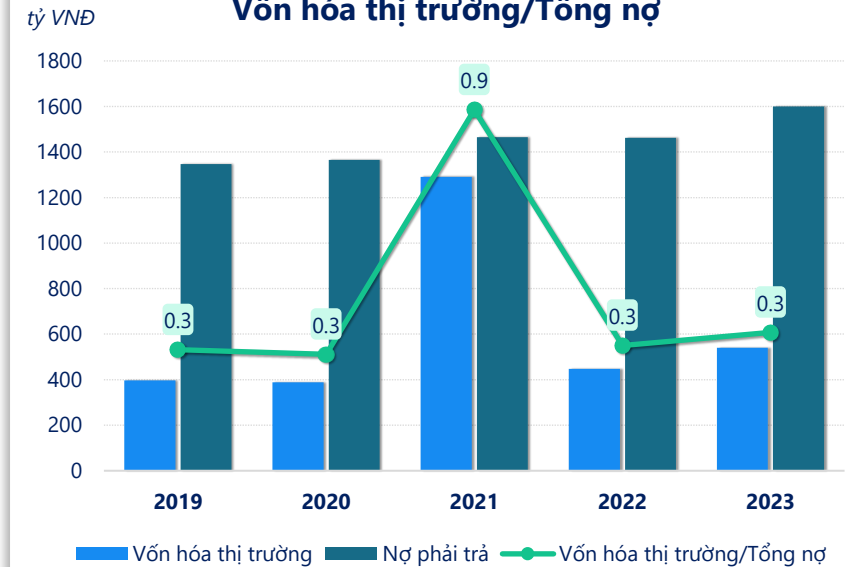


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

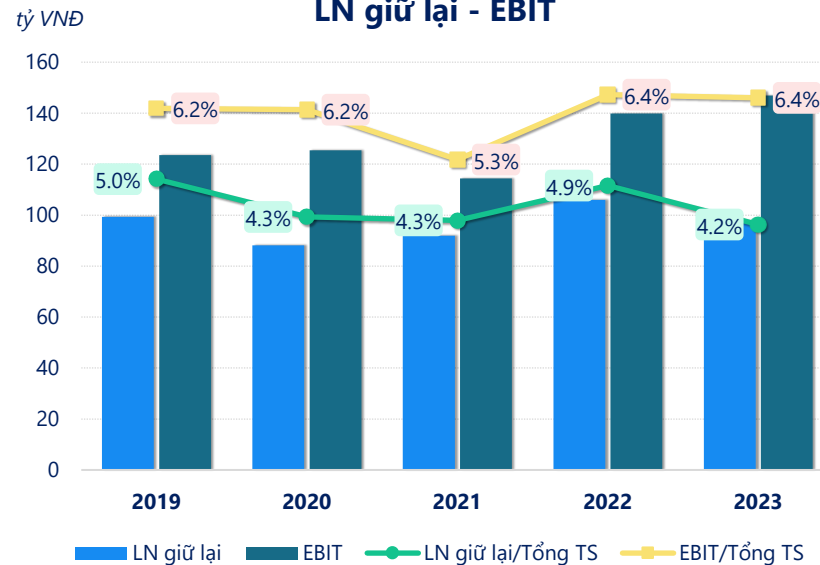
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.34 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

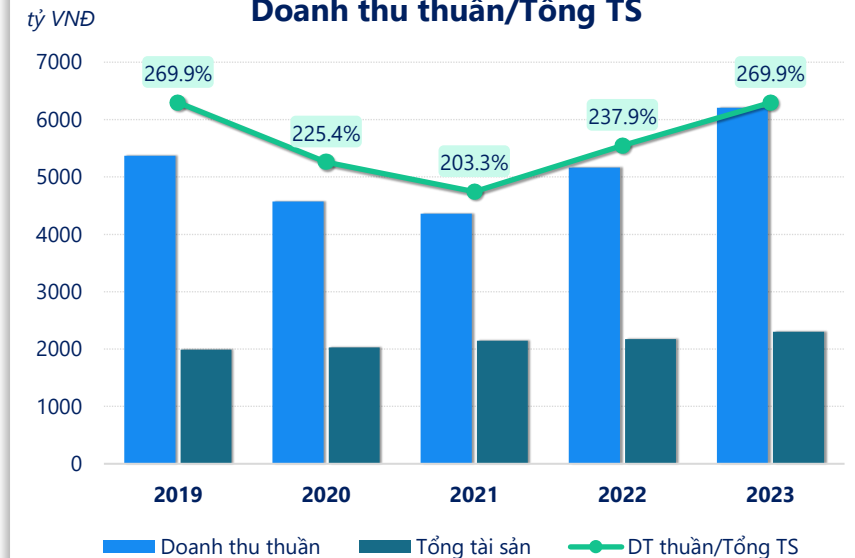
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,296</b>	<b>2,171</b>	<b>5.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>959</b>	<b>800</b>	<b>19.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	29.4	237	-87.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	410	344	19.2%
Phải thu ngắn hạn	458	139	228%
Hàng tồn kho	51.9	73.0	-28.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	6.76	53.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,336</b>	<b>1,370</b>	<b>-2.5%</b>
Phải thu dài hạn	1.36	0.50	172%
Tài sản cố định	1,220	1,262	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.6	8.86	86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.4	30.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>68.1</b>	<b>68.9</b>	<b>-1.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,600</b>	<b>1,462</b>	<b>9.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>766</b>	<b>577</b>	<b>32.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	157	137	14.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	353	178	98.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>835</b>	<b>884</b>	<b>-5.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	792	841	-5.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>696</b>	<b>709</b>	<b>-1.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>696</b>	<b>709</b>	<b>-1.9%</b>
Vốn điều lệ	604	604	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,369</b>	<b>4,573</b>	<b>4,361</b>	<b>5,164</b>	<b>6,205</b>
Giá vốn hàng bán	5,130	4,262	4,114	4,901	5,947
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>239</b>	<b>311</b>	<b>247</b>	<b>263</b>	<b>259</b>
Doanh thu HĐTC	22.8	21.7	27.4	35.4	35.6
Chi phí TC	52.8	61.9	58.5	66.7	77.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>51.9</b>	<b>61.3</b>	<b>58.2</b>	<b>66.1</b>	<b>76.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	81.2	132	69.8	71.2	67.1
Chi phí QLDN	73.6	93.2	94.0	93.5	94.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>53.9</b>	<b>45.8</b>	<b>52.0</b>	<b>66.9</b>	<b>55.7</b>
Lợi nhuận khác	17.7	18.4	4.08	6.86	15.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>71.6</b>	<b>64.2</b>	<b>56.1</b>	<b>73.7</b>	<b>70.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>51.1</b>	<b>45.1</b>	<b>48.0</b>	<b>59.0</b>	<b>54.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>51.1</b>	<b>45.1</b>	<b>48.0</b>	<b>59.0</b>	<b>54.8</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.3	245	154	304	78.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-274	-44.7	-478	-75.1	-212
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	197	-79.8	210	-109	-74.9
Tiền đầu kỳ	145	110	231	117	237
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-34.6</b>	<b>121</b>	<b>-114</b>	<b>120</b>	<b>-208</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	110	231	117	237	29.4